

Bản án số: 284/2017/DS-PT.

Ngày: 27/9/2017.

“V/v tranh chấp chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 27/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2013/TLPT-DS ngày 05/4/2013 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2013/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 241/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cù Thành L (Cù Thanh L), sinh năm 1962;

Địa chỉ: Khóm 4, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Phạm Thị L1, sinh năm: 1933 (chết ngày 15/8/2012);

Địa chỉ: Đường TM, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1:*

1. Cù Thanh V, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Đường TM, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Cù Thị Lưu T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Đường NT, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Cù Thị Thanh N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Đường HV, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Cù Thị Hồng L2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Đường NT, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Cù Thanh V, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Đường TM, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Cù Thị Lưu T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Đường NT, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Cù Thị Thanh N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Đường HV, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Cù Thị Hồng L2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Đường NT, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà N, bà L2: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Đường L, phường 2, TP. C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Cù Tâm A, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp PT, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

6. Cù Lăng T1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp MP 1, xã MQ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, ông T1: Ông Cù Thành L, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Khóm 4, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Cù Thành L là nguyên đơn.

Ông L, bà T, ông H có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2008; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/3/2008; Đơn yêu cầu về việc bổ sung đơn khởi kiện chia tài sản chung ngày 09/9/2008 và Đơn yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện chia tài sản chung ngày 28/02/2009 của ông Cù Thành L, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Cù Thành L (Cù Thanh L) trình bày:

Yêu cầu Tòa án giải quyết chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung do cha ông L là Cù Lưu T2 chết để lại tài căn nhà số 42, đường TM, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nguyên năm 1953 ông Cù Lưu T2, sinh năm 1929 kết hôn với bà Phạm Thị L1, sinh năm 1933. Ông T2 và bà L1 có tạo một căn nhà số 42, đường TM, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản bất động sản và tài sản động

sản là tài sản sinh hoạt cũng tại số 42, đường TM, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T2, bà L1 sinh ra 05 người con gồm: Ông V, bà T, ông L, bà N và bà L2. Trước năm 1975, ông Cù Lưu T2 có mối quan hệ vợ chồng cùng với bà Võ Thị Bé H1, không có hôn thú, sinh ra hai người con: Cù Tâm A, Cù Lăng T1. Ngày 09/3/1990 nhằm ngày 13/02/1990 (âm lịch) ông Cù Lưu T2 bệnh chết, không để lại di chúc.

Bà L1, ông V, bà T, bà N, bà L2 có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C, Đồng Tháp giải quyết theo luật thừa kế phân chia $\frac{1}{2}$ căn nhà số 42, đường TM, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết. Bà L1, ông V, bà T, bà N, bà L2 tiếp tục làm đơn yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà số 42, đường TM, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của các đồng thừa kế.

Hiện nay tại căn nhà số 42, đường TM, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp còn lại khối tài sản mà trước đây bà L1 và 04 người con không có yêu cầu phân chia, cụ thể:

1. Một bộ bàn ghế san lon, gỗ mun.
2. Một bộ bàn ghế san lon, gỗ thao lao.
3. Một tủ đứng đựng quần áo, quá cũ.
4. Một tủ đứng đựng quần áo, đã cũ.
5. Một tủ gác măngê.
6. Một tủ kiềng đựng chén, bát kiểu.
7. Một tủ đông lạnh hiệu Sony.
8. Bốn bàn tròn và 04 ghế đôn, gỗ thao lao.
9. Ba giường (một giường hộp, hai giường thường).
10. Một li văng.
11. 01 xe honda cup 81.
12. 01 xe honda cup DD màu đỏ.
13. Một tủ đứng nhiều ngăn.
14. Một bàn salon gỗ mun (chiều dài 70cm, chiều cao 50cm, chiều Ngng 50cm).

Tại phiên hòa giải ngày 30/10/2012. Ông L xác định: 14 loại tài sản nêu trên vẫn còn. Sau khi bà L1 chết, hiện nay ông L không biết ai đang quản lý 14 loại tài sản nêu trên.

15. Bốn công đất ruộng tại Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Đất này do ai đứng tên chủ quyền ông L không biết, vì bà T giữ giấy tờ. Ngày 13/02/1990 ông T2 chết không bao lâu, bà T đứng ra bán bốn công đất này cho ông Nguyễn Á Đ ngày 25/7/1990 (số tiền bán đất do bà T tự bán và giữ tiền, nên

ông L không biết bao nhiêu). Ông L xác định giá trị 04 công đất khoảng 100.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 30/10/2012, ông L trình bày: Không có lưu giữ giấy tờ chuyển nhượng diện tích đất nêu trên. Ông L xác định: Giấy tay mua bán đất giữa ông T2, bà L1 và ông Trần Đ1 vào khoảng năm 1979 (bản chính) do bà Cù Thị Lưu T đang quản lý. Hiện nay, ông L không có quản lý giấy tờ để chứng minh 04 công đất nêu trên là tài sản chung của ông T2 và bà L1.

Ông L chứng minh: Tờ nhượng đất (bản chính) ngày 25/7/1990 do ông L đã xuất trình cho Tòa án (vào khoảng tháng 05/2012) là căn cứ để chứng minh diện tích đất là tài sản chung của ông T2 và bà L1.

Nay ông L yêu cầu chia số tài sản trên bằng hiện vật, riêng tài sản là đất yêu cầu chia bằng giá trị theo quy định pháp luật.

Nếu một hoặc trong số tài sản đã nêu trong đơn khởi kiện do bà L1 quản lý đến nay không còn nữa thì yêu cầu trị giá thành tiền và yêu cầu chia trị giá bằng tiền cho hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ông L yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông Cù Lưu T2 để lại chưa chia là $\frac{1}{2}$ tài sản như đã trình bày trên, theo giá thực tế hiện nay. Ông L yêu cầu chia 08 phần bằng nhau cho 08 người đồng thừa kế (bà L1, ông V, bà T, bà N, bà L2, ông L, ông Tâm A, ông Lăng T1) đúng theo pháp luật, ông L yêu cầu hưởng một phần.

Trước đây khi Tòa án hòa giải, ông L xác định giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 04 công đất ruộng nêu trên, ông L có ký tên nhưng vì lúc đó ông L ở trong nhà nên có ký tên, theo ông L việc ký tên này không có nghĩa là ông từ chối quyền thừa hưởng đối với diện tích đất này. Bởi vì lúc này, ông L xem xét tài liệu nêu trên không rõ.

Nay ông L đã xem kỹ tài liệu này nên ông L xác định chữ ký L tại Tờ nhượng đất ngày 25/7/1990 không phải do ông L ký.

Các tài sản mà bà T cho rằng tài sản riêng của bà L1 là không đúng, ông L xác nhận những tài sản đó là tài sản chung của ông T2 và bà L1.

Tại phiên tòa, ông L không tiếp tục yêu cầu chia hai chiếc xe cúp 81 và cúp DD đỏ vì hai chiếc xe này cơ quan có thẩm quyền trả lời không phải là tài sản của bà L1.

Ông L thống nhất: Bộ lư loại I và tủ búp phê bằng gỗ mun dùng cho việc thờ cúng, ông L không có tranh chấp.

Ông L không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại toàn bộ tài sản mà ông tranh chấp nhưng ông L xác định giá đất mà ông tranh chấp là 80.000 đồng/m². Ông L xác định ông tranh chấp 4.000m² đất lúa.

Ông L yêu cầu chia tài sản chung của ông Cù Lưu T2 để lại chưa chia là $\frac{1}{2}$ tài sản nêu trên, theo giá mà Tòa án định giá vào ngày 08/12/2010. Ông L yêu cầu chia 07 phần bằng nhau cho 07 người đồng thừa kế (ông V, bà T, bà N, bà

L2, ông L, Tâm A, Lãng T1) đúng theo pháp luật, ông L yêu cầu hưởng một phần.

- Bị đơn bà Phạm Thị L1 (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 là ông Cù Thanh V, bà Cù Thị Thanh N, bà Cù Thị Hồng L2, bà Cù Thị Lưu T và đồng thời ông Cù Thanh V, bà Cù Thị Thanh N, bà Cù Thị Hồng L2 và bà Cù Thị Lưu T cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà N, bà L2 là ông Nguyễn Văn H và bà T trình bày:

Bà L1, ông V, bà T, bà N và bà L2 không thừa nhận anh Cù Tâm A, anh Cù Lãng T1 là con ông T2.

Đối với 15 loại tài sản như ông L trình bày có một số không đúng sự thật và một số không còn mà đã bán từ lâu. Trong đó có một số tài sản là tài sản riêng của bà L1 mua sắm sau khi ông T2 chết và một số tài sản bà L1 đã bán trước khi ông L khởi kiện (ông L không có tranh chấp), Bộ lu loại 1 và tử búp phê là tài sản chung của ông T2 và bà L1 dùng để thờ cúng nên không đồng ý chia.

Những tài sản mà ông L tranh chấp cụ thể là:

1. Một bộ bàn ghế san lon, gỗ mun, chỉ có 02 cái ghế, qua thời gian dài đã mục và gãy làm củi đốt (trước khi ông L khởi kiện), nên không còn để chia.

2. Một bộ bàn ghế san lon, gỗ thao lao, hiện còn đồng ý chia.

3. Một tủ đứng đựng quần áo, quá cũ, hiện còn đồng ý chia.

4. Một tủ đứng đựng quần áo, đã cũ, hiện còn đồng ý chia.

5. Một tủ gác măngê, hiện còn đồng ý chia.

6. Một tủ kiếng đựng chén, bát kiểu, hiện còn đồng ý chia.

7. Một tủ đông lạnh hiệu Sony, đã bị hư trước khi khởi kiện, đã bán phế liệu được 100.000 đồng, bà L1 sử dụng số tiền này.

8. Bốn bàn tròn và 04 ghế đôn, gỗ thao lao, bà T xác định không có loại tài sản này.

9. Ba giường (một giường hộp, hai giường thường), hiện còn đồng ý chia.

10. Một li văng, hiện còn đồng ý chia.

11. 01 xe honda cup 81. Bà T xác định xe của bà L2 đứng tên, thuộc sở hữu của bà L2, không đồng ý chia. Hiện bà L2 đã bán, không nhớ bán cho ai và được bao nhiêu tiền.

12. 01 xe honda cup DD màu đỏ. Bà T xác định xe của bà L1 đứng tên, thuộc sở hữu của bà L1, không đồng ý chia. Hiện bà L1 đã bán, không nhớ bán cho ai và được bao nhiêu tiền.

13. Một tủ đứng nhiều ngăn, hiện còn đồng ý chia.

14. Một bàn salon gỗ mun (chiều dài 70cm, chiều cao 50cm, chiều ngang

50cm). Bà T xác định không có loại tài sản này.

15. Bốn công đất ruộng tại Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà T xác nhận bốn công đất ruộng tại Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, đất do cá nhân bà L1 đứng tên (có giấy mua bán chứng minh, bà T đã nộp cho Tòa án). Sau khi ông T2 chết, bà L1 đã bán cho ông Nguyễn Thanh V1 (Á Đ) bà T và ông L có ký tên sang nhượng giá 4.000.000 đồng ngày 25/7/1990. Số tiền này bà L1 sử dụng trị bệnh, không đồng ý chia.

Không thừa nhận Cù Lăng T1, Cù Tâm A là con ông T2 vì không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Không đồng ý theo yêu cầu của ông L và anh T1 là thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh nhân dân và chính quyền địa phương để xác định anh Tâm A và anh Lăng T1 có phải là con của ông T2 không.

Tại phiên hòa giải, ngày 30/10/2012, ông Nguyễn Văn H và bà Cù Thị Lưu T xác định, khi bà L1 chết còn lại các loại tài sản gồm:

1. Một bộ bàn ghế san lon, gỗ thao lao.
2. Một tủ đứng đựng quần áo, quá cũ.
3. Một tủ kiếng đựng chén, bát kiểu.
4. Bốn bàn tròn, không còn ghế.
5. Một giường hộp, gỗ thường.
6. Một li văng, gỗ thường.
7. Một tủ đứng nhiều ngăn đựng quần áo.

Hiện nay, bà T đang quản lý một giường hộp gỗ thường. Tất cả các tài sản còn lại ông Cù Thành V đang quản lý.

Ông V (có ông H đại diện theo ủy quyền) và bà T thống nhất chia $\frac{1}{2}$ các loại tài sản nêu trên làm 05 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng một phần gồm: V, T, L, N và L2.

Những tài sản còn lại mà ông L liệt kê, ông H không biết và không xác định được bà L1 để ở đâu, có những tài sản đã hư do quá cũ nên bà L1 đã bỏ.

Đối với tài sản là 04 công đất mà ông L yêu cầu, ông H và bà T xác định: 04 công đất do ông L yêu cầu là tài sản riêng của bà L1, không phải là tài sản chung của bà L1 và ông T2.

Ông L xác định tại biên bản làm việc ngày 18/10/2012: Giấy tay mua bán đất giữa ông T2, bà L1 và ông Trần Đ1 vào khoảng năm 1979, bà Cù Thị Lưu T xác định không có giấy tay này và bà T không quản lý giấy tay mua bán đất giữa ông Tân, bà L1 và ông Trần Đ1 vào khoảng năm 1979.

Tại phiên tòa, bà N và bà L2 có ông H đại diện theo ủy quyền và bà T thống nhất chia $\frac{1}{2}$ các loại tài sản nêu trên làm 05 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng một phần gồm: V, T, L, N và L2 nhưng ông V, bà T, bà N và bà L2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Cù Tâm A trình bày:

Anh Tâm A là con ông Cù Lưu T2, sinh năm 1929 (chết năm 1990) và bà Võ Thị Bé H1, sinh năm 1947 (chết năm 1993). Năm 1975, ông T2 và bà Bé H1 có quan hệ ngoài hôn thú, sinh ra hai người con là Cù Lăng T1, sinh năm 1975 và Cù Tâm A, sinh năm 1972. Năm 1980 ông T2 dẫn bà Bé H1 và Tâm A, T1 xuống ghe đi buôn bán ở LB sinh sống. Năm 1987, ông T2 trở về sống với bà L1 tại chợ CL.

Nay ông L đại diện cho anh Tâm A và Lăng T1 yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông Cù Lưu T2 để lại chưa chia là $\frac{1}{2}$ tài sản nêu trên, theo giá trị định giá ngày 08/12/2010. Yêu cầu chia 07 phần bằng nhau cho 07 người đồng thừa kế (ông V, bà T, bà N, bà L2, ông L, Tâm A, Lăng T1) đúng theo pháp luật. Anh Tâm A và Lăng T1 yêu cầu mỗi người được hưởng một phần.

Tại Quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2013/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố C đã xét xử:

- Đình chỉ yêu cầu của ông Cù Thành L yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 4.000 m², đất tọa lạc tại phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do không thuộc thẩm quyền.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Cù Thành L đối với yêu cầu chia một xe mô tô, loại cúp 81 và một xe loại DD, màu đỏ.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Cù Tâm A và anh Cù Lăng T1 yêu cầu chia tài sản chung của ông Cù Lưu T2, anh Tâm A và anh Lăng T1 mỗi người hưởng một phần.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Cù Thành L yêu cầu chia tài sản chung của ông Cù Lưu T2, ông L hưởng một phần.

- Buộc ông Cù Thành V có trách nhiệm giao cho ông L giá trị tài sản chung của ông Tân là 485.000 đồng.

Kể từ khi ông L có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền trên ông V chưa thi hành sẽ được tính lãi, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án, cho đến khi thi hành án xong.

Tài sản chung dùng để thờ cúng được thống nhất không chia gồm:

+ Một tủ búp phê bằng gỗ mun.

+ Một bộ lư loại I.

Tiếp tục giao cho ông Cù Thành V dùng vào việc thờ cúng.

Chi phí định giá là 150.000 đồng, ông L và ông V mỗi người chịu phân nửa là 75.000 đồng. Chi phí tổng cộng là 150.000 đồng ông L đã tạm ứng và chi xong nên ông V có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí là 200.000 đồng.

Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng (Năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 004147, ngày 14/3/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, ông L còn phải nộp tiếp số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

Anh Cù Lăng T1 phải chịu án phí là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng (Năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 008954, ngày 18/9/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, anh Cù Lăng T1 còn phải nộp tiếp số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

Anh Cù Tâm A phải chịu án phí là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Ông L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.280.500 đồng theo biên lai số 009065, ngày 21/11/2008 và số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên lai số 003158, ngày 28/02/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 3 năm 2013 ông Cù Thành L kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Cù Thành L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau:

- Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Cù Tâm A nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Không đồng ý nộp 75.000 đồng tiền chi phí định giá và 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung 4.000m², tại phường 3, thành phố C.

- Tòa án cấp sơ thẩm có nhận 1.000.000 đồng, chi phí giám định chữ ký bà Phạm Thị L1 trong tờ nhượng đất ngày 25/7/1990, nhưng bản án sơ thẩm không có thông tin là ông L có nhiều đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bà L1.

[1] Xét kháng cáo ông L không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Cù Tâm A nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Cù Tâm A đối với phần tài sản của cụ Cù Lưu T2 chết để lại là có căn cứ. Theo quy định tại khoản 1, Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 quy định: Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm:

1- “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm, nếu yêu cầu của họ không được

Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí sơ thẩm hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm” và ông Tâm A cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 11, 12 và Điều 14 của Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do vậy, ông Tâm A phải chịu tiền án phí dân sự theo quy định tại khoản 1, Điều 131 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2005. Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L về phần này.

[2] Xét kháng cáo của ông L không đồng ý nộp 75.000 đồng chi phí định giá và 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1, Điều 142 Bộ luật Tố tụng dân sự 2005 quy định: Nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá:

1- “Người yêu cầu định giá phải nộp tiền chi phí định giá, nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ.”

Ông L yêu cầu chia tài sản chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L. Do vậy ông L phải chịu 50% tiền chi phí định giá và phải chịu tiền án phí sơ thẩm tương ứng với số tài sản mà ông L được hưởng, nên kháng cáo của ông Cù Thành L về phần này là không có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của ông L, không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung 4.000m², tại phường 3, thành phố C. Xét thấy, ông L cho rằng phần đất 4.000m² là tài sản chung của cụ T2 và cụ L1. Cụ L1 khi còn sống và những người thừa kế của cụ L1 không thừa nhận phần đất 4.000m², tại phường 3, thành phố C là tài sản chung của cụ T2 và cụ L1. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết do không thuộc thẩm quyền. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu có tranh chấp thừa kế thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên quyết định đình chỉ của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với việc ông L cho rằng, ông có yêu cầu tiến hành trưng cầu giám định chữ ký bà Phạm Thị L1 trong tờ nhượng đất ngày 25/7/1990, nhưng bản án sơ thẩm không có thông tin là ông L có nhiều đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bà L1. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông L có đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trưng cầu giám định chữ ký bà Phạm Thị L1 trong tờ nhượng đất ngày 25/7/1990. Ngày 16/3/2012 Tòa án nhân dân thành phố C có Quyết định Trưng cầu giám định số 216/2012/QĐ-TCGD, đến ngày 26/3/2012 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp có văn bản số 28/PC54-Đ3 từ chối giám định với lý do: Chữ ký của bà Phạm Thị L1 trên tài liệu cần giám định với chữ ký Phạm Thị L1 trên các tài liệu mẫu so sánh đều là chữ ký qua phô tô, nên không đủ yêu tố để tiến hành giám định kết luận. Sau khi có văn bản từ chối giám định, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo yêu cầu ông L cung cấp tài liệu chứng cứ và ông L nhiều lần có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng

cứ, trưng cầu giám định. Ngày 22/5/2012 Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định Trưng cầu giám định số 421/2012/QĐ-TCGD, đến ngày 25/5/2012 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp có văn bản số 48/PC54-Đ3 yêu cầu thu thập thêm mẫu chữ ký của bà Phạm Thị L1 trên các giấy tờ vào thời điểm gần năm 1990, không hạn chế số lượng. Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo số 467/TB.TA ngày 07/6/2012; thông báo số 833/TB.TA ngày 24/9/2012 và biên bản làm việc ngày 18/10/2012 yêu cầu ông L cung cấp chứng cứ, nhưng ông L không cung cấp được bản chính tờ nhượng đất ngày 25/7/1990 và các tài liệu có chữ ký của bà L1 gần với thời điểm năm 1990, nên không đủ cơ sở để thực hiện việc trưng cầu giám định. Do không thực hiện được giám định, nên hoàn trả lại cho ông L số tiền mà ông L nộp tạm ứng chi phí giám định cấp sơ thẩm là 1.000.000 đồng.

Đối với việc ông L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định tờ nhượng đất ngày 25/7/1990, nhưng ông L không cung cấp được bản chính tờ nhượng đất ngày 25/7/1990 và các mẫu so sánh nên không thể thực hiện được việc giám định. Mặt khác, ông L và những người thừa kế của cụ T2 và cụ L1 đều thừa nhận phần đất 4.000m² có được trong thời kỳ cụ T2 và cụ L1 chung sống với nhau và phần đất 4.000m² đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh V1 từ năm 1990 khi đó cụ L1 còn sống. Ông L chỉ yêu cầu chia giá trị phần đất 4.000m² cho những người thừa kế của cụ T2 và cụ L1. Do phần đất tranh chấp chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, hoàn trả lại cho ông L 2.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định cấp phúc thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Cù Thành L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBND tỉnh quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 221, 222, 223, 224 và Điều 688 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Cù Thành L (Cù Thanh L).

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2013/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2013 của Toà án nhân dân thành phố C.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Cù Thành L yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 4.000 m², đất tọa lạc tại phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do không thuộc thẩm quyền.

Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Cù Thành L đối với yêu cầu chia một xe mô tô, loại cúp 81 và một xe mô tô loại DD, màu đỏ.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Cù Tâm A và ông Cù Lăng T1 yêu cầu chia tài sản chung của cụ Cù Lưu T2.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Cù Thành L, về việc yêu cầu chia tài sản chung của cụ Cù Lưu T2, ông L được hưởng một phần là 485.000 đồng.

Buộc ông Cù Thành V có trách nhiệm trả giá trị tài sản chung cho ông L là 485.000 đồng.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông V chưa thi hành xong số tiền trên, thì phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Hoàn trả cho ông L 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Về án phí:

Anh Cù Tâm A phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng), án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Cù Lăng T1 phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của ông T1 theo biên lai số theo biên lai số 008954, ngày 18/9/2008 là 50.000 đồng, được trừ vào tiền án phí. Ông T1 còn phải nộp 150.000 đồng tiền án phí tại Chi cục Thi hành án thành phố C.

Ông Cù Thành L phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của ông L theo biên lai số 004147 ngày 14/3/2008 là 50.000 đồng; Biên lai số theo biên lai số 009065, ngày 21/11/2008 là 1.280.500 đồng; Biên lai số theo biên lai số 003158, ngày 28/01/2001 là 200.000 đồng, tổng cộng 1.530.500 đồng, được trừ vào tiền án phí. Ông L được nhận lại 1.330.500 đồng tiền án phí tại Chi cục Thi hành án thành phố C.

Ông L phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc của ông L theo biên lai số 11178 ngày 11/3/2013 là 200.000 đồng, được trừ vào tiền án phí.

- Chi phí định giá:

Tổng cộng là 150.000 đồng. Ông L và ông V mỗi người phải chịu 75.000

đồng, ông L đã nộp tạm ứng 150.000 đồng và đã chi xong. Do vậy, ông V nộp 75.000 đồng tiền chi phí định giá hoàn trả cho ông L.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND TP.C;
- CCTHADS TP.C;
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (B).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Tạng